CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Báo cáo tài chính tổng hợp đã giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
DN: C=VN, L=BÌNH ĐỊNH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4100577172, E=LETRUCVI253@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.08.13 16:57:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.1

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Trường An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 06 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Phú	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Thông	Thành viên	
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	
Ông Đào Quang Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
Ông Nguyễn Đồng Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2024

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
Ông Nguyễn Đồng Giang	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/05/2024
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Đào Quang Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/05/2024
Ông Võ Quí Lâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/03/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Phú – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Từ ngày 27 tháng 06 năm 2024, Công ty bổ sung thêm người đại diện pháp luật là Ông Đào Quang Trung – Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày khóa sổ kế toán cho kỳ kế toán 06 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4100577172 CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Ông ĐÀO QUANG TRUNG
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 25061.3/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 35**Error! Bookmark not defined.**, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét được thực hiện theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.14 – Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Nợ khó đòi đã xử lý), trong năm 2022, Công ty thực hiện xóa toàn bộ nợ phải thu được đánh giá là không có khả năng thu hồi với tổng giá gốc là 130.221.870.909 đồng, tương ứng với số đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 50.312.633.659 đồng và xử lý công nợ phải trả nhưng được đánh giá là không phải trả là 11.757.026.500 đồng. Nợ phải thu được xử lý khi chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông qua đối với các nghiệp vụ kinh tế thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông; Phương án xử lý nợ đã được thông qua tại Nghị quyết số 2505/2024/NQ-ĐHĐCĐ/ATG ngày 25 tháng 05 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Chúng tôi đã không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán đáng tin cậy để đưa ra kết luận về vấn đề này, cũng như các ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm (nếu có).

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đến Thuyết minh số 2.2 – Giả định về hoạt động liên tục, Công ty lỗ lũy kế 156.874.489.463 đồng, vốn chủ sở hữu (mã số 410) trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ chỉ còn 996.383.194 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc kinh doanh có lãi, cũng như các hoạt động về tái cấu trúc để cải thiện tình hình tài chính trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đang lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8.1 và 8.2 về Nợ tiềm tàng và Tài sản tiềm tàng, các sự kiện phát sinh trong năm 2022 có thể sẽ làm phát sinh các khoản về nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng trong tương lai ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vào ngày 29 tháng 08 năm 2023 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vào ngày 21 tháng 05 năm 2024 do ảnh hưởng của các vấn đề sau:

1. Vấn đề về xóa nợ phải thu khó đòi và các khoản nợ phải trả được xử lý như nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận".
2. Năm 2022, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm giá trị nguyên giá, hao mòn lũy kế của tài sản cố định, do việc xử lý sau kiểm kê không còn hiện hữu.
3. Nguồn vốn chủ sở hữu giảm chỉ còn 523.615.904 đồng, đã ảnh hưởng đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của kiểm toán viên.

Vấn đề nhấn mạnh và vấn đề khác nêu trên không làm thay đổi việc từ chối đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trong báo cáo này.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DƯƠNG VĂN THIỆU
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2020-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**11.290.194.581**	**44.263.342.663**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**922.279.700**	**393.812.343**
1.	Tiền	111		922.279.700	393.812.343
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**5.293.698.575**	**42.240.955.683**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	616.585.783	11.339.919.535
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	4.079.267.992	28.286.266.081
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	597.844.800	2.614.770.067
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**4.5**	**4.440.557.435**	**1.519.497.600**
1.	Hàng tồn kho	141		4.440.557.435	1.519.497.600
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**633.658.871**	**109.077.037**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	614.333.431	39.593.958
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.325.440	69.483.079
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		-	**32.933.234**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	**32.933.234**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	-	32.933.234
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11.290.194.581**	**44.296.275.897**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**10.293.811.387**	**44.453.283.122**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**10.293.811.387**	**44.453.283.122**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	1.343.089.915	11.490.395.341
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.8	3.472.636.276	2.447.395.809
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	835.730.648	617.186.277
4.	Phải trả người lao động	314		237.562.248	314.198.117
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.10	481.828.960	1.073.355.434
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	486.785.940	110.911.500
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	3.436.177.400	28.399.840.644
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**996.383.194**	**(157.007.225)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	4.13	**996.383.194**	**(157.007.225)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.200.000.000	152.200.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*152.200.000.000*	*152.200.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.670.872.657	5.670.872.657
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(156.874.489.463)	(158.027.879.882)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(158.027.879.882)*	*(157.806.229.962)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.153.390.419*	*(221.649.920)*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**11.290.194.581**	**44.296.275.897**

Phụ trách kế toán
Kiêm người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

M.S.D.N: 4100577172 CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Tổng Giám đốc
ĐÀO QUANG TRUNG
Bình Định, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	5.1	**7.692.966.031**	**32.230.976.826**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**7.692.966.031**	**32.230.976.826**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	4.170.671.379	31.286.269.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**3.522.294.652**	**944.707.064**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	684.477	227.818
7. Chi phí tài chính	22	5.4	228.507.716	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*228.507.716*	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	36.363.636	24.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1.846.876.370	311.337.269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**1.411.231.407**	**609.597.613**
11. Thu nhập khác	31	5.7	252	300
12. Chi phí khác	32	5.8	21.175.916	37.474.838
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(21.175.664)**	**(37.474.538)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.390.055.743**	**572.123.075**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	236.665.324	113.149.866
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**1.153.390.419**	**458.973.209**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	5.10	76	30
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	5.10	76	30

M.S.D.N: 4100577172 CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Phụ trách kế toán
Kiêm người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

Tổng Giám đốc

ĐÀO QUANG TRUNG
Bình Định, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***1.390.055.743***	***572.123.075***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Chi phí lãi vay	06	228.507.716	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.618.563.459**	**572.123.075**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36.821.854.326	(7.704.870.770)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.921.059.835)	(5.656.861.397)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.485.788.207)	13.971.575.561
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(541.806.239)	(17.591.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***25.491.763.504***	***1.164.374.746***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	367.097	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***367.097***	***-***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.496.186.400	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.459.849.644)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(24.963.663.244)***	***-***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**528.467.357**	**1.164.374.746**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**393.812.343**	**11.254.695**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**922.279.700**	**1.175.629.441**

Phụ trách kế toán
Kiêm người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

Tổng Giám đốc

ĐÀO QUANG TRUNG
Bình Định, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 06 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 152.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi hai tỷ, hai trăm triệu đồng). Tổng số cổ phần là 15.220.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 11 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 09 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng công trình, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ kế toán, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần An Trường An	Số 81 Mai Hắc Đế, phường Gềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Chi nhánh Công ty Cổ phần An Trường An	Số 132 Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội
Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 69 Mai Chí Thọ, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7. Các sự kiện trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợ giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty thực hiện chuyển đổi hoạt động kinh doanh chính từ việc kinh doanh thương mại hàng hóa, cung cấp dịch vụ... sang hoạt động chính trong lĩnh vực xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng và kinh doanh vật liệu xây dựng. Việc thay đổi cơ cấu ngành nghề kinh doanh đã làm ảnh hưởng đáng kể để doanh thu và các chi phí tương ứng của Công ty trong kỳ kế toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế (mã số 421) là 156.825.920.331 đồng, đã vượt qua số vốn góp của chủ sơ hữu (mã số 411) trên Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Số lỗ lũy kế này phát sinh chủ yếu từ nghiệp vụ xóa nợ phải thu khó đòi từ năm 2022. Việc giảm bớt lỗ lũy kế sẽ cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp, vấn đề này phụ thuộc vào hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi trong tương lai.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc không thấy có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng được xác định là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh, các khoản chi phí trích trước phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp để thực hiện hợp đồng xây dựng. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng xây dựng, từng hạng mục công trình, và từng công rình cụ thể.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác
Chi phí trả trước khác là các chi phí phát sinh có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ phù hợp với thời gian hữu ích của chi phí mang lại hoặc phân bổ không quá 36 tháng.

3.6. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam công bố về ngày chốt danh sách cổ đông không hưởng quyền chia cổ tức.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về ngày chốt danh sách cổ đông không hưởng quyền chia cổ tức.

3.11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.13. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.[Cần xem xét kỹ các khoản mục tài sản tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.17. Các bên liên quan

Các bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên liên quan ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền mặt	27.883.014	292.023.847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	894.396.686	101.788.496
	922.279.700	**393.812.343**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu xây dựng Phát Đạt	-	10.713.771.720
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	299.289.455	-
Phải thu khách hàng khác	317.296.328	626.147.815
	616.585.783	**11.339.919.535**
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**299.289.455**	**272.247.815**

4.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty CP Bất động sản Xây lắp dầu khí Việt Nam	2.800.000.000	27.597.896.700
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Quang Lập Phát	467.529.295	-
Công ty TNHH Miwa Việt Nam	285.035.050	285.035.050
Công ty TNHH Tâm Chấn	-	232.122.941
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	526.703.647	171.211.390
	4.079.267.992	**28.286.266.081**
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**-**	**27.597.896.700**

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Tạm ứng	562.436.800	-	2.590.450.067	-
Ký cược, ký quỹ	22.680.000	-	22.680.000	-
Phải thu khác	12.728.000	-	1.640.000	-
	597.844.800	**-**	**2.614.770.067**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**-**		**37.892.000**	

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên vật liệu	65.272.715	-	1.430.547.112	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.375.284.720	-	-	-
Thành phẩm	-	-	88.950.488	-
	4.440.557.435	**-**	**1.519.497.600**	**-**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty trong kỳ kế toán là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh từ các hợp đồng thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy tại dự án PetroVietnam Landmark tại số 69 đường Mai Chí Thọ, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.

4.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

4.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí thuê nhà	12.000.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535.128.184	39.593.958
Các khoản khác	67.205.247	-
	614.333.431	**39.593.958**

4.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	32.933.234
	-	**32.933.234**

4.7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần APG Capital	16.390.000	16.390.000	10.722.205.511	10.722.205.511
Công ty CP Chứng khoán APG	282.272.727	282.272.727	-	-
Công ty TNHH XD-TM-DV Trung Nam	196.311.600	196.311.600	70.568.500	70.568.500
Các đối tượng khác	848.115.588	848.115.588	697.621.330	697.621.330
	1.343.089.915	**1.343.089.915**	**11.490.395.341**	**11.490.395.341**
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**282.272.727**	**282.272.727**	**-**	**-**

4.8. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Công ty CP Bất động sản Xây lắp dầu khí Việt Nam	2.000.000.000	-
Ông Trần Trọng Nghĩa	-	456.983.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Phước Khánh	-	207.662.441
Bà Bùi Thị Trà My	519.490.000	252.105.000
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	379.913.000	379.913.000
Các đối tượng khác	573.233.276	1.150.732.368
	3.472.636.276	**2.447.395.809**

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/Số đã khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế GTGT hàng bán nội địa	241.877.272	-	812.937.066	949.897.635	104.916.703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.569.132	-	236.665.324	-	285.234.456	-
Thuế thu nhập cá nhân	326.739.873	-	172.005.113	53.165.497	445.579.489	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.840.696	5.840.696	-	-
	617.186.277	**-**	**1.232.448.199**	**1.013.903.828**	**835.730.648**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Trích trước chi phí lãi vay	-	149.895.224
Các khoản khác	481.828.960	923.460.210
	481.828.960	**1.073.355.434**

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí lãi vay phải trả	439.874.940	-
Kinh phí công đoàn	10.112.000	4.460.000
Bảo hiểm xã hội	29.888.000	6.900.000
Bảo hiểm y tế	579.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.332.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	99.551.500
	486.785.940	**110.911.500**

4.12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	***28.399.840.644***	***28.399.840.644***	***9.496.186.400***	***34.459.849.644***	***3.436.177.400***	***3.436.177.400***
Bùi Lan Phương (i)	30.000.000	30.000.000	256.186.400	-	286.186.400	286.186.400
Nguyễn Thị Hồng Giang (ii)	28.369.840.644	28.369.840.644	8.500.000.000	34.369.849.644	2.499.991.000	2.499.991.000
Bùi Thị Thúy Hiệp (iii)		-	240.000.000	90.000.000	150.000.000	150.000.000
Đặng Thùy Linh (iv)		-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**28.399.840.644**	**28.399.840.644**	**9.496.186.400**	**34.459.849.644**	**3.436.177.400**	**3.436.177.400**

(i) Khoản vay theo hợp đồng số 1209/2023/HĐVV-ATG ngày 12/09/2023 giữa bà Bùi Lan Phương và Công ty Cổ phần An Trường An với nội dung chính như sau:

- Hạn mức cho vay: 300.000.000 VND (Ba trăm triệu đồng);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0%/năm; mọi nghĩa vụ phát sinh về thuế thu nhập cá nhân từ lãi cho vay của bà Bùi Lan Phương do Công ty Cổ phần An Trường An chịu trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(ii) Theo hợp đồng vay số 1001/2024/HĐVV/NTHG-ATG ký ngày 10/01/2021 giữa bà Nguyễn Thị Hồng Giang (bên A) và và Công ty Cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hồ Chí Minh (bên B) với các nội dung chính sau:

- Số tiền cho vay: 8.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3%/năm;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(iii) Theo hợp đồng số 1001/2024/HĐMT/BTTH-ATG ngày 10 tháng 01 năm 2024 giữa bà Bùi Thị Thúy Hiệp (bên A) và Công ty cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hồ Chí Minh (bên B) với các nội dung chính như sau:

- Số tiền cho vay: 240.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0%/năm; mọi nghĩa vụ phát sinh về thuế thu nhập cá nhân từ lãi cho vay của bà Bùi Lan Phương do Công ty Cổ phần An Trường An chịu trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(iv) Theo hợp đồng số 01/2024/HĐVV/CTLINH-ATG ngày 10 tháng 06 năm 2024 giữa bà Đặng Thùy Linh (bên A) và Công ty cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hồ Chí Minh (bên B) với các nội dung chính như sau:

- Số tiền cho vay: 500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3%/năm;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**152.200.000.000**	**5.670.872.657**	**(157.806.229.962)**	**64.642.695**
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	(221.649.920)	(221.649.920)
- Lỗ trong năm trước			*(221.649.920)*	*(221.649.920)*
Số dư cuối năm trước	**152.200.000.000**	**5.670.872.657**	**(158.027.879.882)**	**(157.007.225)**
Số dư đầu kỳ này	**152.200.000.000**	**5.670.872.657**	**(158.027.879.882)**	**(157.007.225)**
Tăng trong kỳ	-	-	1.153.390.419	1.153.390.419
- Lãi trong kỳ			*1.153.390.419*	*1.153.390.419*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**152.200.000.000**	**5.670.872.657**	**(156.874.489.463)**	**996.383.194**

4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ *%*	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ *%*
Ông Võ Quí Lâm	13.882.000.000	9,12%	13.882.000.000	9,12%
Các cổ đông khác	138.318.000.000	90,88%	138.318.000.000	90,88%
	152.200.000.000	**100,00%**	**152.200.000.000**	**100,00%**

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	152.200.000.000	152.200.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	152.200.000.000	152.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.13.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.220.000	15.220.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.220.000	15.220.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*15.220.000*	*15.220.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.220.000	15.220.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*15.220.000*	*15.220.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.13.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(158.027.879.882)	(157.806.229.962)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	1.153.390.419	458.973.209
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	(156.874.489.463)	(157.347.256.753)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**(156.874.489.463)**	**(157.347.256.753)**

4.14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản công nợ phải thu khách hàng	**16.595.518.636**	**16.595.518.636**
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam	2.042.861.136	2.042.861.136
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	14.552.657.500	14.552.657.500
Các khoản trả trước cho người bán	**427.000.000**	**427.000.000**
Công ty CP Tư vấn Quy hoạch xây dựng và Hạ tầng đô thị Hoàng An	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	227.000.000	227.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	**330.740.000**	**330.740.000**
Các khoản phải thu khác	**112.868.612.273**	**112.868.612.273**
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	18.259.612.273	18.259.612.273
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ	47.500.000.000	47.500.000.000
Ông Lê Văn Huyên	7.200.000.000	7.200.000.000
Ông Trương Ngọc Thanh	15.500.000.000	15.500.000.000
Ông Trương Đình Xuân	1.409.000.000	1.409.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ - dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
	130.221.870.909	**130.221.870.909**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	30.674.968.440
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.556.008.386
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.692.966.031	-
	7.692.966.031	**32.230.976.826**
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	**277.119.866**	**1.556.008.386**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	-	30.422.179.150
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	864.090.612
Giá vốn hàng bán của hợp đồng xây dựng	4.170.671.379	-
	4.170.671.379	**31.286.269.762**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	684.477	227.818
	684.477	**227.818**

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	228.507.716	-
	228.507.716	**-**

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.363.636	24.000.000
	36.363.636	**24.000.000**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.514.461.237	146.079.950
Chi phí vật liệu quản lý	61.819.456	727.270
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	73.487.522	98.277
Thuế, phí và lệ phí	9.471.069	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.682.037	68.414.181
Chi phí khác bằng tiền	32.955.049	92.017.591
	1.846.876.370	**311.337.269**

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý số lẻ	252	300
	252	**300**

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	5.840.696	-
Chi phí khác	15.335.220	37.474.838
	21.175.916	**37.474.838**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	236.665.324	113.149.866
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**236.665.324**	**113.149.866**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.390.055.743**	**572.123.075**
- Các khoản điều chỉnh tăng	352.242.235	37.474.838
+) Chi phí không được trừ	*21.175.916*	*37.474.838*
+) Lỗ của chi nhánh Hà Nội chờ chuyển	*331.066.319*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(558.971.359)	(43.848.584)
+) Chuyển lỗ của văn phòng Công ty	*(558.971.359)*	*(43.848.584)*
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.183.326.619**	**565.749.329**
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.183.326.619	565.749.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	236.665.324	113.149.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	**236.665.324**	**113.149.866**

5.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.153.390.419	458.973.209
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.153.390.419	458.973.209
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	*15.220.000*	*15.220.000*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**76**	**30**
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**76**	**30**

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.134.106.422	200.464.856
Chi phí nhân công	3.710.808.050	723.281.150
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	73.487.522	-
Thuế, phí và lệ phí	9.471.069	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.756.343	248.214.181
Chi phí khác bằng tiền	80.616.211	87.037.591
	10.340.245.617	**1.263.997.778**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	9.496.186.400	-
	9.496.186.400	**-**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34.459.849.644	-
	34.459.849.644	**-**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính
Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	3.436.177.400	28.399.840.644
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	922.279.700	393.812.343
Nợ thuần	2.513.897.700	28.006.028.301
Vốn chủ sở hữu	996.383.194	(157.007.225)
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**2,52**	**(178,37)**

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	922.279.700	393.812.343
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.214.430.583	13.954.689.602
	2.136.710.283	**14.348.501.945**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.829.875.855	11.601.306.841
Chi phí phải trả	481.828.960	1.073.355.434
Vay và nợ	3.436.177.400	28.399.840.644
	5.747.882.215	**41.074.502.919**

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường
Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	922.279.700	-	-	922.279.700
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.214.430.583	-	-	1.214.430.583
	2.136.710.283	**-**	**-**	**2.136.710.283**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.829.875.855	-	-	1.829.875.855
Chi phí phải trả	481.828.960	-	-	481.828.960
Vay và nợ	3.436.177.400	-	-	3.436.177.400
	5.747.882.215	**-**	**-**	**5.747.882.215**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	393.812.343	-	-	393.812.343
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.954.689.602	-	-	13.954.689.602
	14.348.501.945	**-**	**-**	**14.348.501.945**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.601.306.841	-	-	11.601.306.841
Chi phí phải trả	1.073.355.434	-	-	1.073.355.434
Vay và nợ	28.399.840.644	-	-	28.399.840.644
	41.074.502.919	**-**	**-**	**41.074.502.919**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Trong năm 2022, Công ty thực hiện xóa nợ đối với các công nợ phải trả lâu ngày nhưng không thể tìm được các đối tượng để thanh toán, do đó Công ty đánh giá các khoản này là nợ không phải trả với dư nợ gốc là 11.757.026.500 đồng. Trong trường hợp, các đối tượng có yêu cầu và bằng chứng về nghĩa vụ phải thanh toán, Công ty phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả tương ứng sẽ làm phát sinh các khoản nợ tiềm tàng trong tương lai.

8.2. Tài sản tiềm tàng

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu được đánh giá là không có khả năng thu hồi với tổng dư nợ gốc là 130.221.870.909 đồng. Công ty đã thành lập Ban xử lý và thu hồi nợ để theo dõi, quản lý và thực hiện các biện pháp để thu hồi số công nợ đã xử lý theo quy định. Trong trường hợp Công ty có thể thu hồi các khoản nợ đã xử lý nêu trên, Công ty sẽ phát sinh một khoản thu nhập tương ứng và làm phát sinh tài sản tiềm tàng trong tương lai.

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:
Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Ban Điều hành			
Đào Quang Trung	Tổng Giám đốc	189.230.477	-
Võ Quí Lâm	Tổng Giám đốc	38.076.923	59.230.769
		227.307.400	**59.230.769**

Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán không nhận thù lao, lương và các khoản thu nhập khác trong kỳ kế toán.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.
Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Hà Nội	Ông Võ Quí Lâm là thành viên HĐQT độc lập
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp dầu khí Việt nam	Hồ Chí Minh	Bên liên quan năm 2023. Năm 2024 không còn là bên liên quan
Công ty Cổ phần GKM Holdings	Hà Nam	Ông Đỗ Minh Đức là thành viên HĐQT độc lập
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Nghệ An	Ông Nguyễn Đồng Giang là Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	An Giang	Ông Nguyễn Đồng Giang và ông Đỗ Minh Đức là thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Công ty CP Bất động sản Xây lắp dầu khí Việt Nam	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.556.008.386
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Doanh thu hợp đồng xây dựng	277.119.866	-
		277.119.866	**1.556.008.386**

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Nhận cung cấp dịch vụ	327.272.727	-
		327.272.727	**-**

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	299.289.455	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	272.247.815
	299.289.455	**272.247.815**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty Cổ phần BĐS xây lắp dầu khí Việt Nam	-	27.597.896.700
	-	**27.597.896.700**

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Phải trả Công ty Cổ phần bất động sản xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	37.892.000
	-	**37.892.000**

(*) Ghi chú: Đối với các giao dịch và số dư công nợ với Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp dầu khí Việt Nam, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 chỉ trình bày số so sánh, do Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp dầu khí Việt nam không còn là bên liên quan của Công ty trong kỳ kế toán này.

8.5. Thông tin về bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Đối với kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty lựa chọn quản lý cơ cấu bộ phân được phần thành: Hoạt động thương mại và hoạt động cung cấp dịch vụ.

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại *VND*	Cung cấp dịch vụ *VND*	Loại trừ *VND*	Tổng bộ phận đã báo cáo *VND*
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.674.968.440	1.556.008.386	227.818	32.231.204.644
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	30.757.516.419	864.090.612	-	31.621.607.031
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(82.547.979)	691.917.774	227.818	609.597.613
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận cuối kỳ	16.698.379.197	-	-	16.698.379.197
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	27.597.896.700	27.597.896.700
Tổng Tài sản cuối kỳ	**16.698.379.197**	**-**	**27.597.896.700**	**44.296.275.897**
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	16.053.442.478	-	-	16.053.442.478
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	28.399.840.644	28.399.840.644
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	**16.053.442.478**	**-**	**28.399.840.644**	**44.453.283.122**

- Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty chuyển đổi ngành nghề kinh doanh chỉ tập trung hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, do vậy Công ty không thực hiện lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Để phục vụ mục đích quản lý theo khu vực địa lý, Công ty tổ chức các chi nhánh tại địa phương hạch toán độc lập và thực hiện lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (Kỳ trước Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý).

Chỉ tiêu	Bình Định *VND*	TP Hồ Chí Minh *VND*	Tổng *VND*
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	815.593.418	6.877.372.613	7.692.966.031
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	-	-	-
Tài sản phân bổ cuối kỳ	-	-	-

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore AISC.

Phụ trách kế toán	**Tổng Giám đốc**
Kiêm người lập biểu	
NGUYỄN KIỀU TRINH	**ĐÀO QUANG TRUNG**
	Bình Định, Việt Nam
	Ngày 12 tháng 08 năm 2024